KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CCI)

CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi

Ngày 31/12/2024	25,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	15.2%	**28.3%**	**34.7%**

DT thuần *2024*
424 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1.00| -0.3%

LN thuần *2024*
41.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 10.2| 32.1%

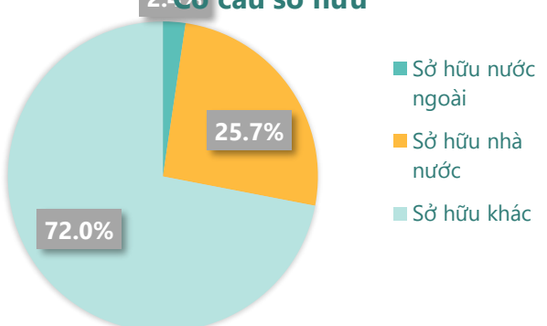
LN sau thuế *2024*
32.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 7.60| 30.5%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
9.7%
YoY: +/-▲ 2.3%

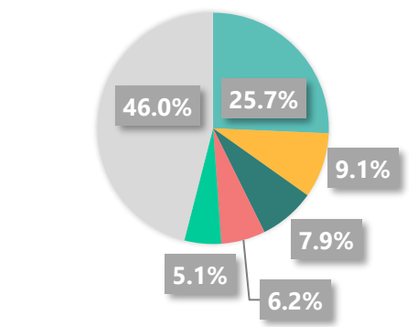
ROE *2024*
12.2%
YoY: +/-▲ 2.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,489 - 23,568
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	442
Số lượng CPLH (CP)	17,541,105
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,695
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	(0.03)
EPS	1,871
P/E	13.5

Cơ cấu sở hữu

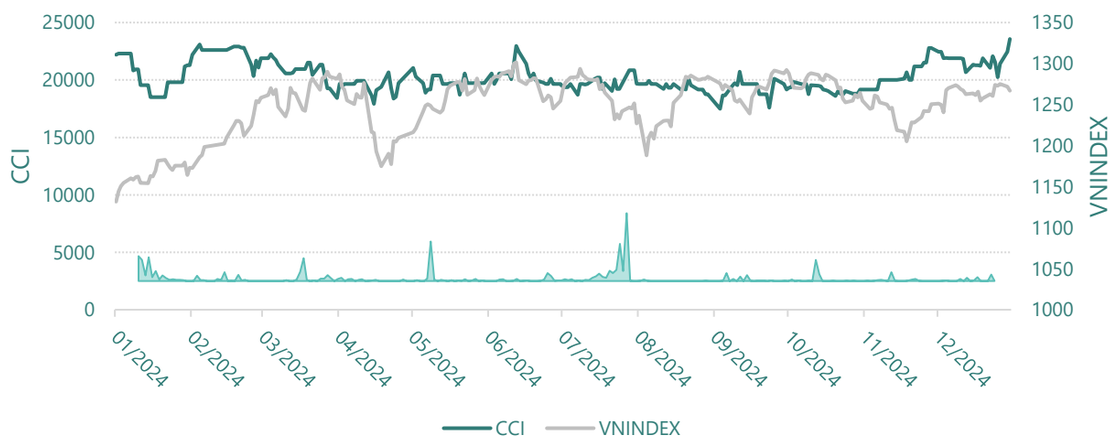


Cơ cấu cổ đông



- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh
- Tổng CTCP Bảo hiểm Hùng Vương
- CTCP Đầu tư Gia Thy
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Thuận Việt
- Đoàn Minh Duy (Tổng giám đốc)

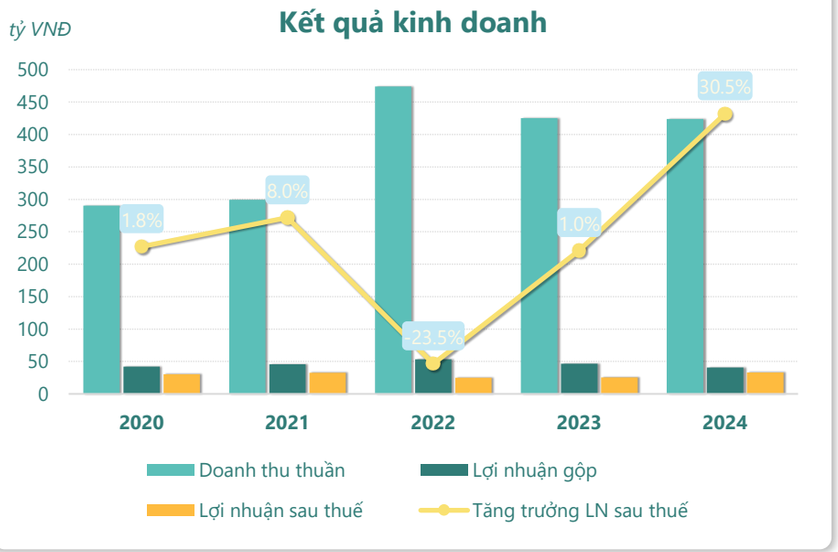
Lịch sử giá

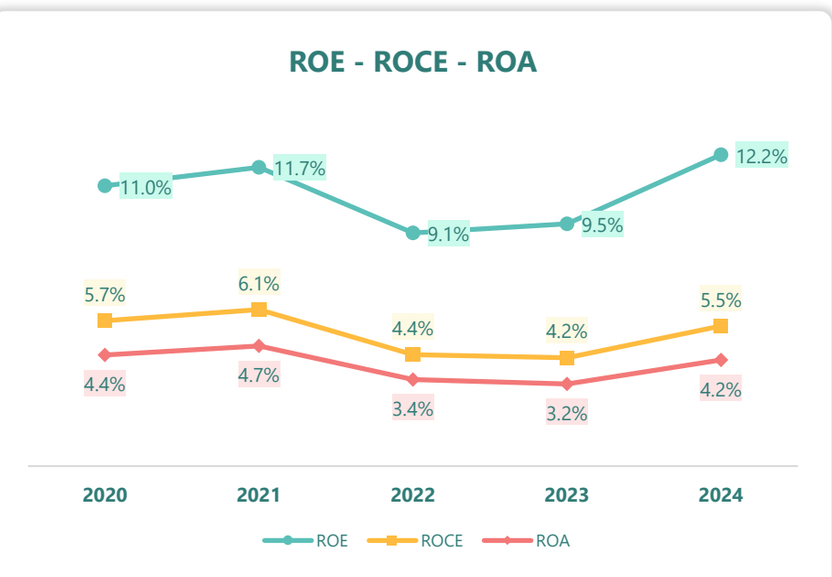


Kết quả kinh doanh **CCI** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **423.7** tỷ đồng **giảm 0.32%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 30.5%** đạt **32.83** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **12.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

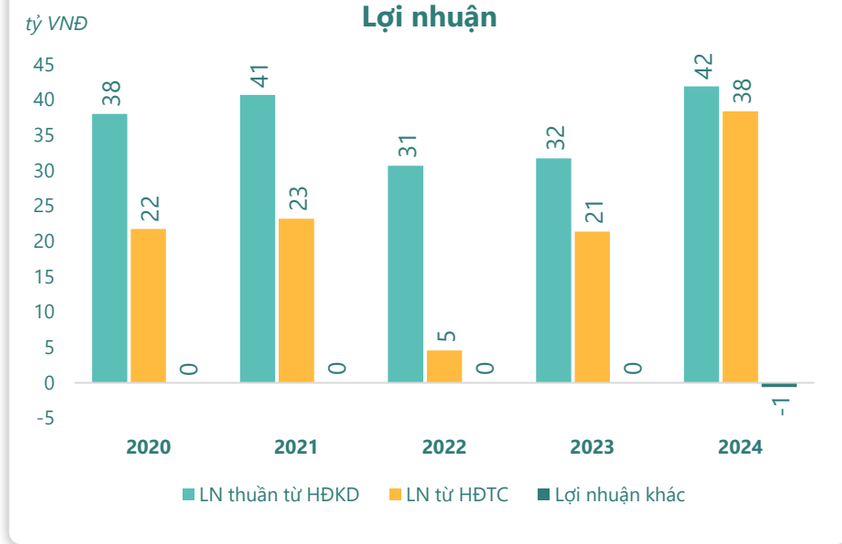


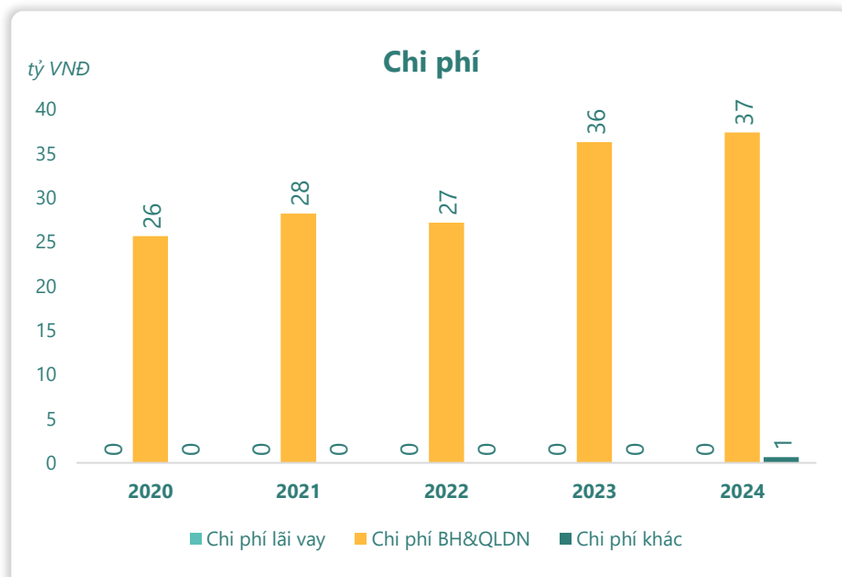


Năm **2024**, **CCI** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **41.88** tỷ đồng, **tăng lên 10.19** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (36.58 tỷ đồng) là 5.30 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

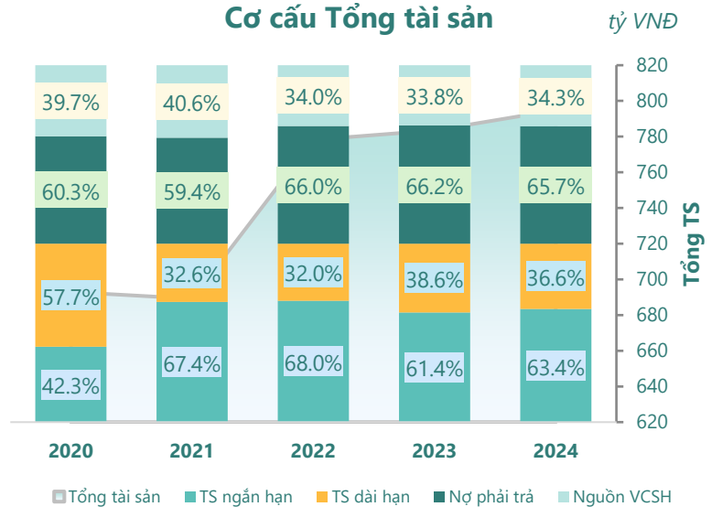
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **37.37** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.65** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

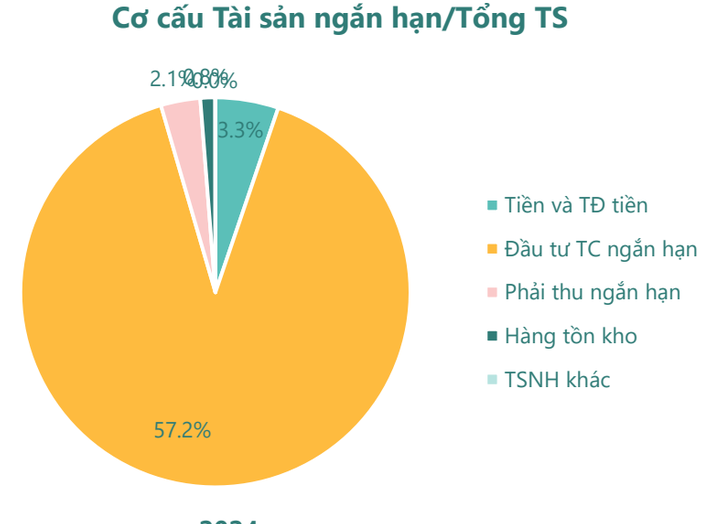
ROE của CCI năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.2%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

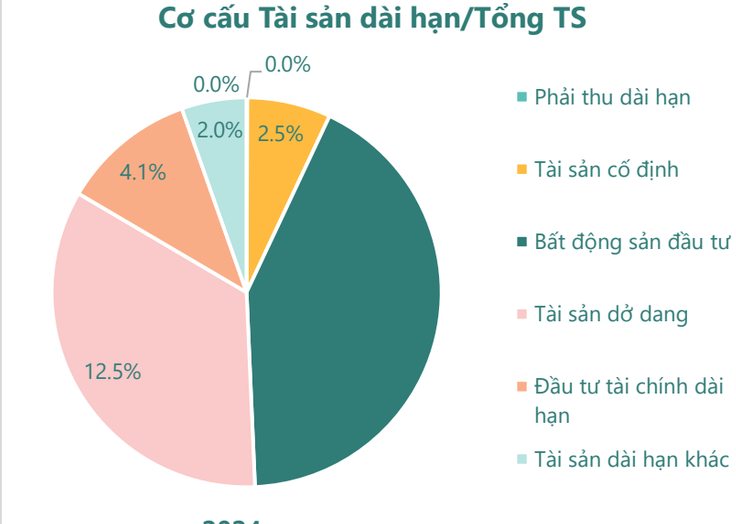




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **CCI** năm 2024 tăng trưởng **1.44%** so với năm trước, đạt **794.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 65.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

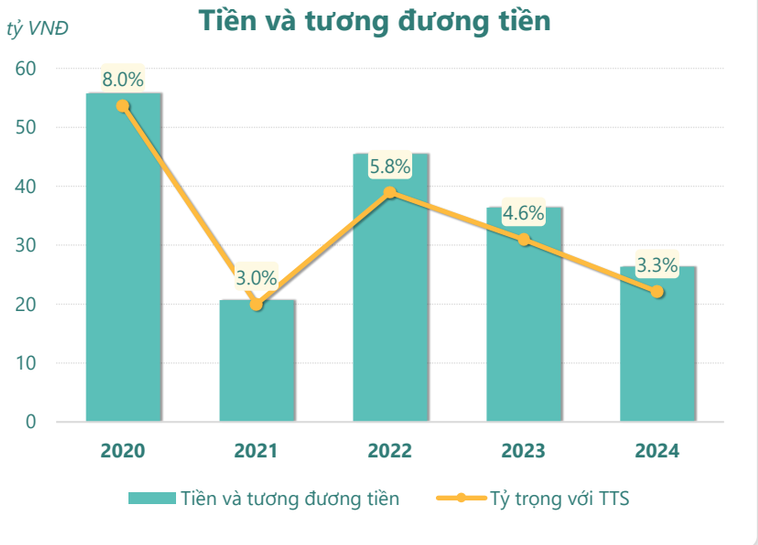
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CCI đạt **503.9** tỷ đồng, tăng trưởng **4.67%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **63.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **57.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.31% trên tổng tài sản.

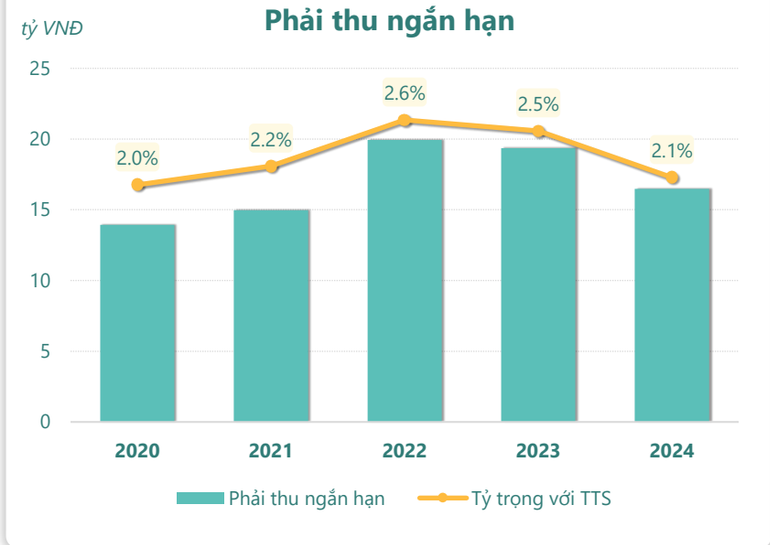
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

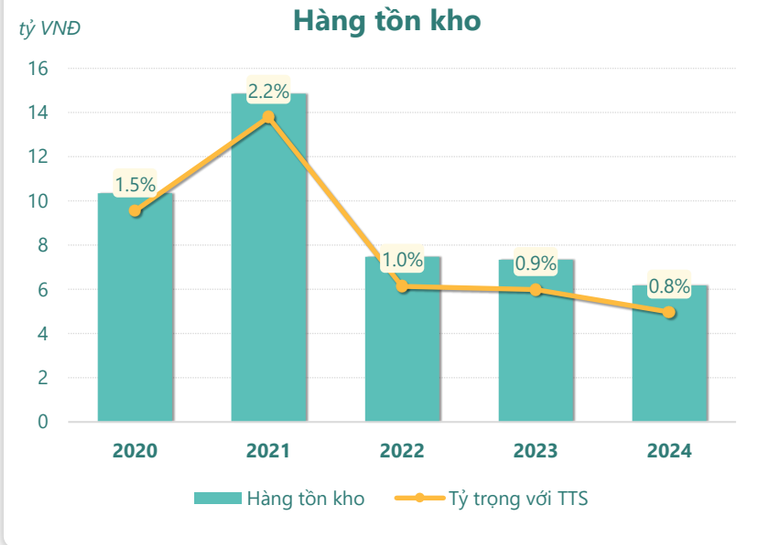
Tài sản dài hạn đạt **291.0** tỷ đồng giảm **3.71%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **36.6%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **15.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 12.5%.

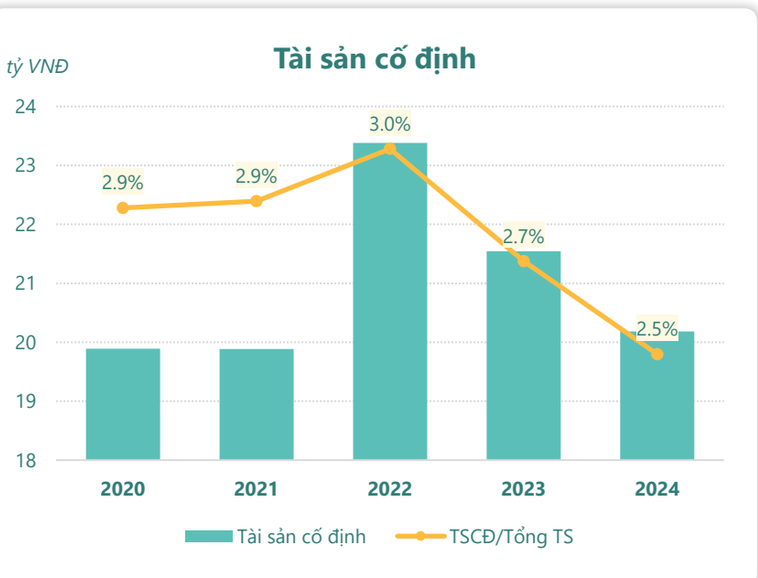
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

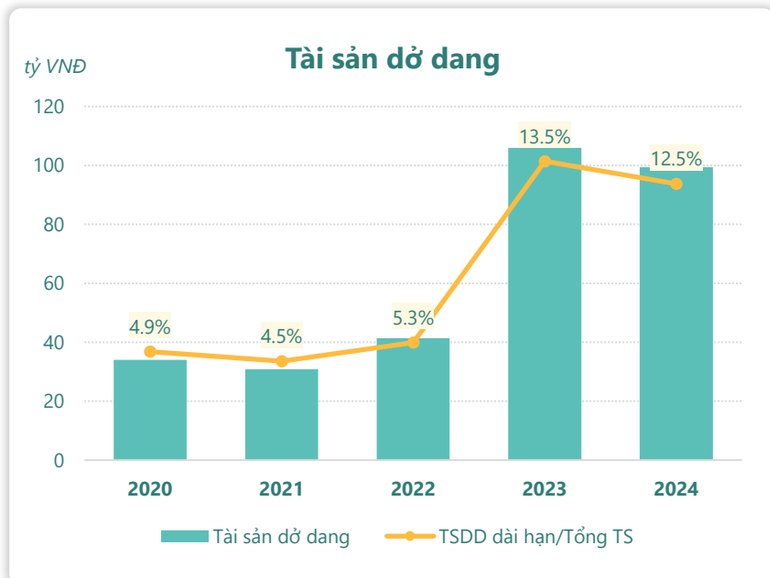
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

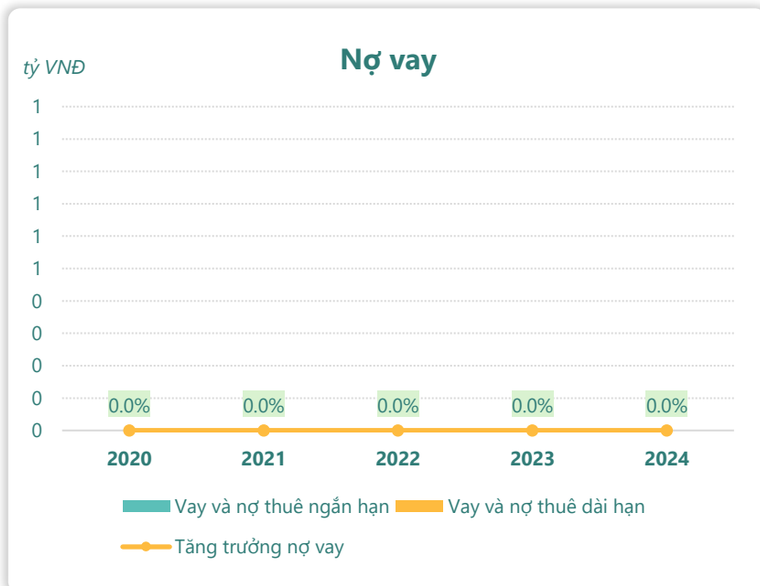






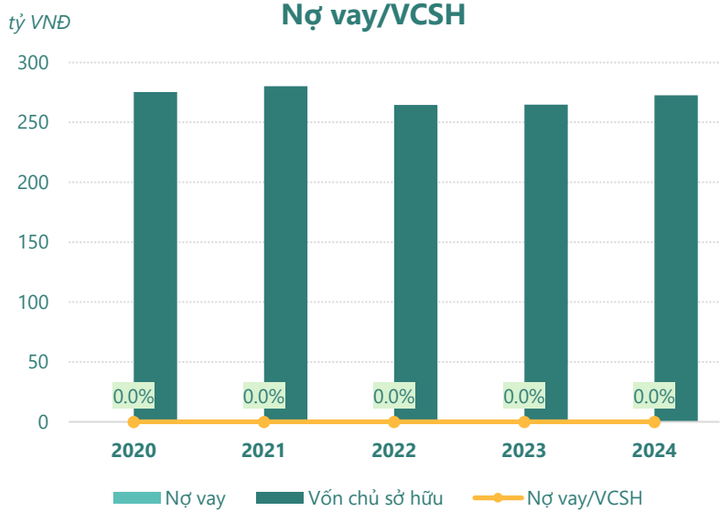




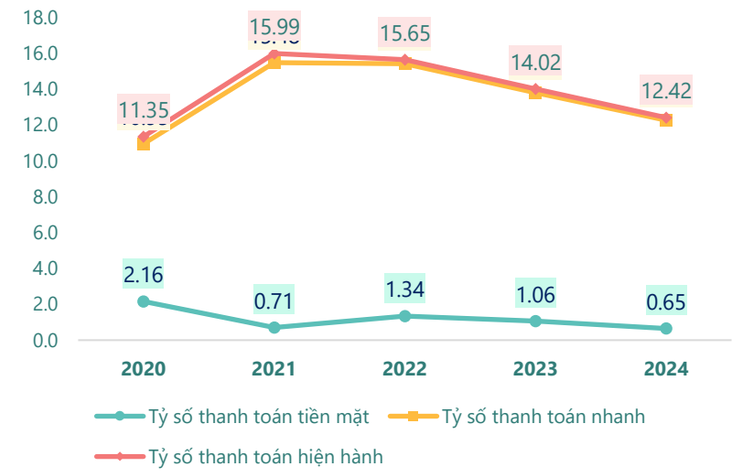


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

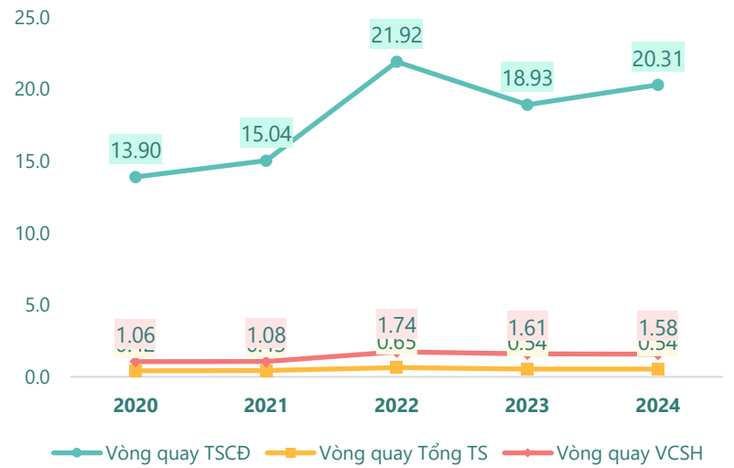
Nợ vay/VCSH



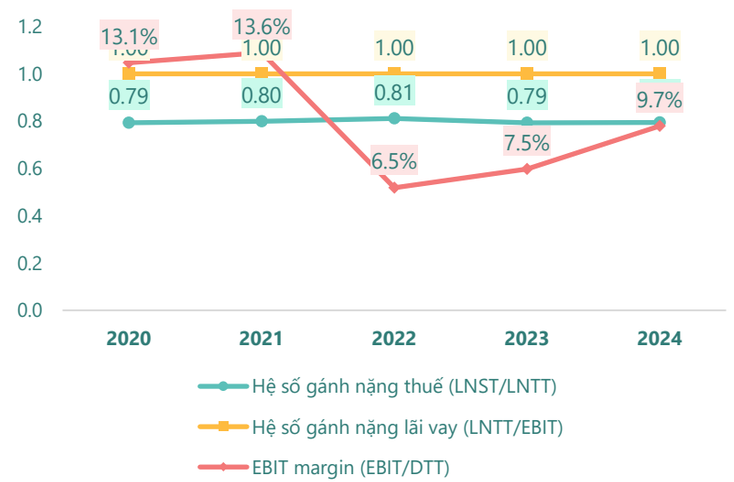
Chỉ số thanh khoản



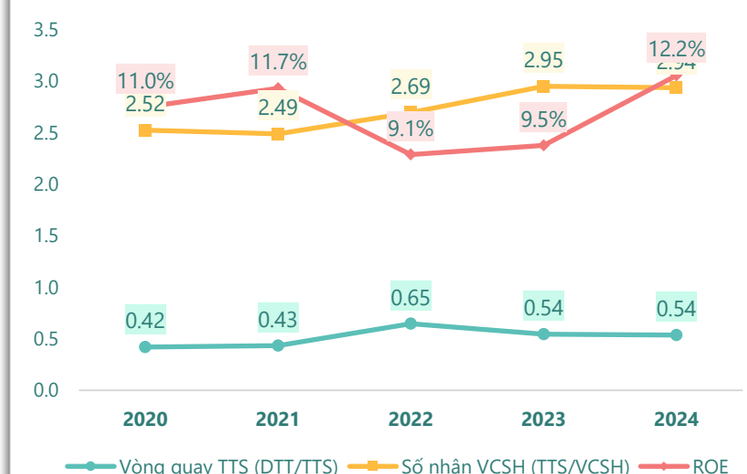
Vòng quay tài sản



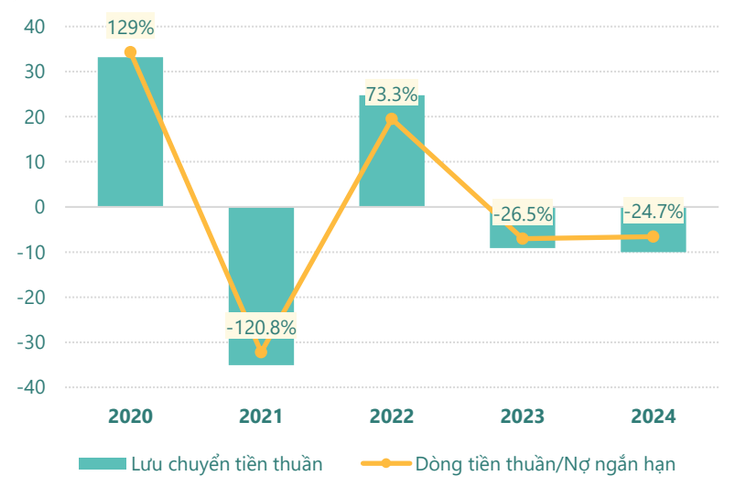
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**299**	**474**	**425**	**424**
Giá vốn hàng bán	254	421	379	383
Lợi nhuận gộp	**45.7**	**53.2**	**46.6**	**40.9**
Doanh thu HĐTC	23.3	27.9	32.0	21.3
Chi phí TC	0.06	23.3	10.7	-17.0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.1	15.7	19.0	14.0
Chi phí QLDN	13.1	11.5	17.3	23.4
LN thuần từ HĐKD	**40.7**	**30.7**	**31.7**	**41.9**
Lợi nhuận khác	0.08	0.05	0.04	-0.58
LN trước thuế	**40.7**	**30.7**	**31.7**	**41.3**
Lợi nhuận sau thuế	**32.6**	**24.9**	**25.2**	**32.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**32.6**	**24.9**	**25.2**	**32.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.5	142	17.8	24.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-61.0	-83.1	-5.81	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.5	-34.4	-21.1	-23.0
Tiền đầu kỳ	55.8	20.7	45.5	36.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-35.1**	**24.8**	**-9.11**	**-10.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.7	45.5	36.4	26.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**689**	**778**	**784**	**795**
Tài sản ngắn hạn	**464**	**529**	**481**	**504**
Tiền và tương đương tiền	20.7	45.5	36.4	26.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	413	457	418	455
Phải thu ngắn hạn	15.0	19.9	19.4	16.5
Hàng tồn kho	14.8	7.47	7.34	6.18
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	0.02	0.13	0.08
Tài sản dài hạn	**225**	**249**	**302**	**291**
Phải thu dài hạn	2.22	0.35	0.58	0.19
Tài sản cố định	19.9	23.4	21.5	20.2
Bất động sản đầu tư	134	137	127	123
Tài sản dở dang	30.8	41.4	106	99.4
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	32.5	32.5
Tài sản dài hạn khác	5.73	14.0	14.4	15.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**409**	**514**	**519**	**522**
Nợ ngắn hạn	**29.0**	**33.8**	**34.3**	**40.6**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.78	6.54	1.23	4.42
Nợ dài hạn	**380**	**480**	**484**	**482**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**280**	**265**	**265**	**273**
Vốn chủ sở hữu	**280**	**265**	**265**	**273**
Vốn điều lệ	177	177	177	177
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**